TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **28**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 08 – 4 – 2024
"V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thị Gấm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Hoài và ông Hà Minh Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt -Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Tuyết H, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Tổ A, khóm C, thị trấn C, huyện T B, tỉnh An Giang .

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1989;

Nơi ĐKHKTT: Ấp B, xã H Y, A B, tỉnh Kiên Giang.

Hiện nay đang chấp hành án tại: Phân trại A, Trại giam Kênh C, địa chỉ: ấp M, xã A M, huyện U M, tỉnh Kiên Giang.

(Chị H và anh T đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Trần Thị Tuyết H trình bày như sau:

Chị H và anh T chung sống với nhau vào năm 2013, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, anh chị có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại tại Uỷ ban nhân dân xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang ngày 07/08/2013.

Vợ chồng chung sống đến 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuân là do vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng đã hàn gắn nhưng không được, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng ly thân từ năm 2019 đến nay.

Về quan hệ hôn nhân: Chị H yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Ngọc Tuyết L, sinh ngày 14/12/2013, chị H yêu cầu nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn anh Trần Văn T có ý kiến: Anh T thống nhất với lời trình bày của anh chị H về thời gian chung sống, làm đám cưới và có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn gia đình, con chung, mâu thuẫn gia đình bắt đầu từ 2019 đến nay, lý do ly thân là do vợ chồng cự cãi, không hợp, giận nhau thường xuyên, hiện nay anh đang chấp hành án 6 năm tù tại trại giam Kinh 7.

Nay đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thì có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Tuyết H.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Trần Ngọc Tuyết L, sinh ngày 14/12/2013, anh T đồng ý để chị H nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và không có ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị H và anh T đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đảm bảo đúng theo quy định, đối với nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét

xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xử cho chị H được ly hôn với anh T; Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Tuyết L, sinh ngày 14/12/2013 (Theo nguyện vọng cháu L) cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Chị H yêu cầu được ly hôn với anh T và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Ly hôn, nuôi con chung”.

Chị H kết hôn với anh T trên cơ sở tự nguyện và đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang ngày 07/08/2013 nên hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh T có ý kiến đồng ý ly hôn với chị H do không còn tình cảm vợ chồng, nhưng do anh T đang chấp hành án tại Trại giam Kinh C - thuộc Bộ Công an nên không đến Tòa án để tiến hành hòa giải được, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh, chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Tuyết H được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị H và anh T đều xác nhận vợ chồng có 01 người con chung tên Trần Ngọc Tuyết L, sinh ngày 14/12/2013. Cháu L có nguyện vọng được sống với mẹ là chị H. Chị H và anh T thống nhất giao cháu L cho chị H nuôi dưỡng, anh T

không phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Trần Ngọc Tuyết L cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị H và anh T xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị H có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Tuyết H được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Tuyết L, sinh ngày 14/12/2013 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai đươc ngăn cản, tuy nhiên anh T không được lạm dụng quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị H và anh T xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị Tuyết H có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0009021 ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị H đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị H và anh T đều vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (V).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Thị Gấm